

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **1092**/UBND-KT

Bình Định, ngày **30** tháng 3 năm 2016

V/v đề xuất nội dung dự thảo
hợp đồng mua bán sỉ nước sạch
Dự án Nhà máy xử lý nước Hà
Thanh

Kính gửi:

- Sở Xây dựng;
- Sở Tài chính;
- Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định;
- Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước
SENCO Bình Định.

Xét đề nghị của Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước SENCO Bình Định tại Văn bản số 17/CV-SENCOBĐ ngày 22/3/2016 về việc dự thảo hợp đồng mua bán sỉ nước sạch Dự án Nhà máy xử lý nước Hà Thanh (có văn bản kèm theo), Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các ngành có liên quan và Tổ công tác liên ngành về dự án BOO được thành lập theo Quyết định số 1917/QĐ-UBND ngày 03/6/2015 của UBND tỉnh, xem xét dự thảo hợp đồng mua bán sỉ nước sạch Dự án Nhà máy xử lý nước Hà Thanh, báo cáo đề xuất UBND tỉnh.

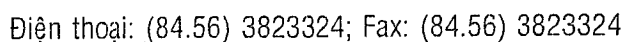
Giám đốc Sở Xây dựng phối hợp các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT P.C.Thắng;
- Các Sở: KHĐT, TNMT, TP;
- UBND TP Quy Nhơn;
- Tổ công tác BOO;
- CVP, PVPCN;
- Lưu: VT, K14, K17. *ph*



Phan Cao Thắng



Dự án NM xử lý nước Hà Thanh

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH
VĂN PHÒNG

SỐ: 2976

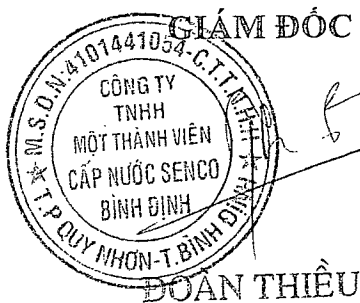
ĐẾN Ngày: 24.3.16

Chuyển: 114

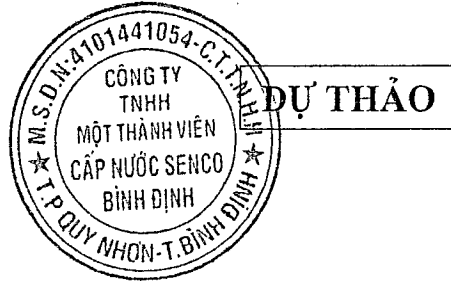
Lưu Hồ Sơ Số:

Sở Xây dựng, Sở Tài chính, Tổ công tác BOO Bình Định

- Cty cp CTN Bình Định;
- UBND Tỉnh (để báo cáo)
- Sở Xây dựng, Sở Tài chính, Tổ BOO (để báo cáo)



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC



HỢP ĐỒNG MUA BÁN SỈ NƯỚC SẠCH

Số: ____ / ____

Giữa

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH

Và

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
CẤP NƯỚC SENCO BÌNH ĐỊNH

Bình Định, năm 2016

MỤC LỤC

Điều 1. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ	4
Điều 2. THỜI GIAN PHÁT VÀ TIẾP NHẬN NƯỚC.....	6
Điều 3. KHỐI LƯỢNG NƯỚC SẠCH MUA BÁN	6
Điều 4. CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH MUA BÁN	8
Điều 5. ĐỒNG HỒ MUA BÁN	10
Điều 6. ĐO LƯỜNG KHỐI LƯỢNG NƯỚC MUA BÁN.....	11
Điều 7. THANH TOÁN	12
Điều 8. GIÁ MUA BÁN NƯỚC SẠCH	13
Điều 9. CÁC CAM KẾT VỀ CUNG CẤP VÀ TIÊU THỤ NƯỚC.....	14
Điều 10. CÁC TRƯỜNG HỢP NGUNG CẤP VÀ TIẾP NHẬN NƯỚC.....	14
Điều 11. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN.....	15
Điều 12. CÁC TRƯỜNG HỢP BẤT KHẢ KHÁNG.....	16
Điều 13. THỜI HẠN HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG.....	16
Điều 14. CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG.....	17
Điều 15. ĐIỀU KHOẢN CHUNG.....	17
PHỤ LỤC 1: BẢNG CHỈ TIÊU GIỚI HẠN VỀ NGUỒN NƯỚC.....	19
PHỤ LỤC 2: SƠ ĐỒ VỊ TRÍ LẮP ĐẶT ĐỒNG HỒ ĐO NƯỚC.....	20

CĂN CỨ PHÁP LÝ:

1. Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11, ngày 29/11/2005;
2. Luật Thương mại số 36/2005/QH11, ngày 14/6/2005;
3. Nghị định số 117/2007/NĐ-CP, ngày 11 tháng 7 năm 2007 về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch; Nghị định số 124/2011/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;
4. Nghị định số 15/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư;
5. Văn bản số 445/UBND-KTN ngày 30/01/2015 của UBND tỉnh Bình Định về việc chấp thuận chủ trương đầu tư Nhà máy nước Hà Thanh của Công ty Cổ phần Công nghệ Môi trường và Xây dựng Sài Gòn;
6. Văn bản số 1989/UBND-KTN ngày 08/5/2015 của UBND tỉnh Bình Định về việc ủy quyền Sở Xây dựng là cơ quan đại diện cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết Hợp đồng dự án Nhà máy xử lý nước Hà Thanh công suất 29.300m³/ngày.đêm theo hình thức Hợp đồng BOO (Xây dựng - Sở hữu - Kinh doanh);
7. Quyết định số 2730/QĐ-UBND ngày 05/8/2015 của UBND tỉnh Bình Định về việc Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Nhà máy xử lý nước Hà Thanh theo hình thức Hợp đồng BOO (Xây dựng - Sở hữu - Kinh doanh);
8. Văn bản số 5064/UBND-KTN ngày 21/10/2015 về việc giá bán sỉ nước sạch của dự án Nhà máy xử lý nước Hà Thanh, thành phố Quy Nhơn theo hình thức hợp đồng BOO;
9. Quyết định số 4205/QĐ-UBND ngày 20/11/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án Nhà máy xử lý nước Hà Thanh, thành phố Quy Nhơn đầu tư theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Sở hữu - Kinh doanh (BOO);
10. Thỏa thuận đầu tư số 01/2015/TTĐT-BOO ký ngày 22/01/2016 giữa Sở Xây dựng tỉnh Bình Định (đại diện cơ quan nhà nước có thẩm quyền) và Công ty cổ phần Công nghệ Môi trường và Xây dựng Sài Gòn (Nhà đầu tư) về thỏa thuận đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý nước Hà Thanh;
11. Giấy chứng nhận Đăng ký đầu tư số 5056808001 do sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 25/01/2016;
12. Hợp đồng dự án số 01/2016/HĐ-BOO ký ngày 28/01/2016 giữa Sở Xây dựng tỉnh Bình Định (đại diện cơ quan nhà nước có thẩm quyền) và Công ty cổ phần Công nghệ Môi trường và Xây dựng Sài Gòn (Nhà đầu tư) về đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý nước Hà Thanh theo hình thức hợp đồng BOO (Xây dựng – Sở hữu – Kinh doanh);

13. Văn bản số 777/UBND-KTN ngày 11/03/2016 về việc chấp thuận Doanh nghiệp dự án quản lý dự án theo hình thức hợp đồng Xây dựng – Sở hữu – Kinh doanh (BOO) Nhà máy xử lý nước Hà Thanh, thành phố Quy Nhơn.

Hôm nay, ngày tháng năm 2016, tại thành phố Quy Nhơn, Hợp đồng mua bán si nước sạch được ký kết giữa hai bên gồm:

Bên A (Bên mua si nước sạch):

Tên đơn vị : Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định
ĐKKD số : 4100258955 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 31/7/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 25/6/2015
Địa chỉ : 146 Lý Thái Tổ, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
Điện thoại : 0563647035 Fax: 0563847843
Số tài khoản : 10201.0000.407498 tại Ngân hàng Công thương Bình Định
Mã số thuế : 4100258955
Đại diện : ông Nguyễn Văn Châu; Chức vụ: Giám đốc.

và

Bên B (Bên bán si nước sạch):

Tên đơn vị : Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Senco Bình Định
ĐKKD số : 4101441054 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 19/03/2015
Địa chỉ : 22-24 Huỳnh Thúc Kháng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
Điện thoại : 056 3823324 Fax: 056 3823324
Số tài khoản : 0331000442478 tại Ngân hàng Vietcombank chi nhánh Bến Thành, Tp. Hồ Chí Minh
Mã số thuế : 4101441054
Đại diện : ông Mai Xuân Tiên; Chức vụ: Chủ tịch công ty

Sau khi bàn bạc, Bên A đồng ý mua nước sạch do Bên B sản xuất và Bên B đồng ý bán nước sạch cho Bên A theo các nội dung thỏa thuận sau đây:

Điều 1. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

Nghĩa của một số từ ngữ được dùng trong Hợp đồng Bán si nước sạch này được thống nhất như sau:

- 1.1. “Hợp đồng”, “Hợp đồng này” là Hợp đồng Bán si nước sạch số ____/HĐ-_____, ngày _____, được ký kết giữa Bên A và Bên B và các tài

liệu kèm theo Hợp đồng, trong đó thỏa thuận việc bán sỉ nước sạch giữa hai Bên.

- 1.2. “*Bên*” là Bên A hoặc Bên B tùy theo ngữ cảnh.
- 1.3. “*Dự án đầu tư*” là Dự án Đầu tư Nhà máy xử lý nước Hà Thanh, công suất 29.300 m³/ngày.
- 1.4. “*Tháng tính toán*” là khoảng thời gian giữa hai kỳ đọc số.
- 1.5. “*Thiếu hụt nhu cầu nước*”: Trường hợp khối lượng nước đo đếm qua đồng hồ mua bán nhỏ hơn khối lượng nước mua bán quy định tại Điều 3 - Khoản 3.2 thì được xem là “*Thiếu hụt nhu cầu nước*”.
- 1.6. “*Nước sạch*” là nước đã được xử lý bởi Nhà máy xử lý nước Hà Thanh bán cho Bên A.
- 1.7. “*Tiêu chuẩn nước sạch*” là các thông số về chất lượng nước sạch theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống hiện hành. Hiện nay là quy chuẩn QCVN 01:2009/BYT được ban hành theo Thông tư số 04/2009/TT-BUT ngày 17 tháng 6 năm 2009 của Bộ Y tế.
- 1.8. “*Điểm giao nhận nước sạch*” là điểm Bên A tiếp nhận nước sạch của Bên B ngay sau vị trí lắp đặt hai đồng hồ mua bán.
- 1.9. “*Đồng hồ mua bán*” là đồng hồ đo nước được lắp đặt để đo lượng nước sạch qua, lại đồng hồ. Làm cơ sở xác định lượng nước sạch Bên B bán cho Bên A.
- 1.10. “*Lịch đọc số*”: Bảng quy định các ngày hai bên ghi nhận chỉ số của đồng hồ mua bán và lập biên bản xác định khối lượng nước sạch mua bán. Lịch đọc số được hai bên thống nhất bằng văn bản hàng năm.
- 1.11. “*Thời điểm/Ngày chính thức phát nước*” là thời điểm/ngày Bên B chính thức bơm nước sạch qua đồng hồ mua bán; lượng nước sạch này được hai bên ghi nhận và Bên A có trách nhiệm thanh toán tiền mua sỉ lượng nước sạch này cho Bên B.
- 1.12. “*Chỉ số đồng hồ*” là các chỉ số đo lượng nước qua/lại hiển thị trên đồng hồ.
- 1.13. “*Số đo*” là lượng nước được xác định trên cơ sở chỉ số hiển thị trên đồng hồ.
- 1.14. “*Đồng hồ đo sai*” là đồng hồ thể hiện không chính xác các thông số hiển thị như chỉ số đo lượng nước chiều thuận, chiều nghịch, lượng tổng, áp lực, lưu lượng, vv... hoặc đồng hồ hiển thị chập chờn (lúc hiện, lúc không), không hiển thị, không hoạt động...
- 1.15. “*Biên bản xác định khối lượng nước sạch mua bán*” là bản ghi lại chỉ số đo lượng nước sạch trên các đồng hồ mua bán, xác định lượng nước sạch mua bán, tình trạng bất thường liên quan đến đồng hồ mua bán (cấu trúc chứa đồng hồ, tình trạng hoạt động của đồng hồ, của bộ hiển thị v.v...) và các sự việc liên quan khác.
- 1.16. “*Trường hợp bất khả kháng*” là những sự kiện, hoàn cảnh được liệt kê tại Khoản 15, Điều 1 trong Hợp đồng dự án số 01/2016/HĐ-BOO ngày 28/01/2016 và theo

quy định của Bộ Luật Dân sự.

- 1.17. “*Pháp luật*” là toàn bộ hệ thống luật pháp của Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và các văn bản hướng dẫn có liên quan.
- 1.18. “*Phụ lục Hợp đồng*” là những trang hoàn chỉnh nhằm làm rõ, bổ sung, chỉnh sửa nội dung trong Hợp đồng, là một phần không tách rời của Hợp đồng.

Điều 2. THỜI GIAN PHÁT VÀ TIẾP NHẬN NƯỚC

- 2.1. Thời điểm bắt đầu phát và tiếp nhận nước thương mại dự kiến là trước ngày 15 tháng 9 năm 2016.
- 2.2. Thời điểm phát và tiếp nhận nước nêu trên có thể được hai bên thỏa thuận điều chỉnh tùy theo tình hình thực tế.

Sau khi Bên B gửi văn bản thông báo “Sẵn sàng phát nước”, Bên A phải tiến hành nghiệm thu chất lượng nước sạch và thông báo “Sẵn sàng nhận nước” cho Bên B trong thời hạn không quá 07 (bảy) ngày. Thông báo “Sẵn sàng nhận nước” phải ghi rõ ngày “chính thức phát nước” và Lịch trình tiếp nhận nước. “Lịch trình tiếp nhận nước” phải ghi rõ khối lượng nước Bên A sẽ nhận hàng ngày theo thời gian của lịch trình tiếp nhận nước cho đến ngày nhận đủ khối lượng là 29.300 m³/ngày.

Điều 3. KHỐI LƯỢNG NƯỚC SẠCH MUA BÁN

3.1. Khối lượng nước

Bên B bán sỉ nước sạch cho Bên A với khối lượng nước sạch bình quân ngày theo lộ trình như sau:

- 3.1.1. Giai đoạn 1 (đến hết năm 2016 kể từ ngày chính thức phát và nhận nước): 21.390 m³/ngày
- 3.1.2. Giai đoạn 2:
 - Năm 2017: 22.460 m³/ngày;
 - Năm 2018: 23.583 m³/ngày;
 - Năm 2019: 24.762 m³/ngày;
 - Năm 2020: 26.000 m³/ngày;
 - Năm 2021: 27.300 m³/ngày;
 - Năm 2022: 28.665 m³/ngày;

Ngay sau khi kết thúc giai đoạn 2 (hết năm 2022), lượng nước sạch mua bán bình quân là 29.300 m³/ngày.

Tùy vào khả năng tiếp nhận nước của Bên A và khả năng cung cấp nước của Bên B, hai bên có thể bàn bạc và thống nhất khối lượng nước mua bán cho từng thời điểm cụ thể, nhưng không thấp hơn khối lượng nêu trên cho từng giai đoạn. Bên B bán sỉ nước sạch cho Bên A với khối lượng tối thiểu bình quân ngày được quy định tại Điều 3 - Khoản 3.1 của Hợp đồng này hoặc với khối lượng khác cao hơn theo yêu cầu của Bên A, với điều kiện Bên B đáp ứng được.

- 3.2. Khối lượng nước sạch tối thiểu bình quân mua bán hàng tháng (M) được xác định theo công thức sau, với mức độ sai lệch cho phép là $\pm 3\%$ /ngày, $\pm 1\%$ /tháng

$$M = \sum_{i=1}^n CS_i$$

Trong đó:

- CS_i : công suất phát ngày thứ i theo quy định tại Khoản 3.1 Điều 3.
 - n: Số ngày trong tháng tính toán, bao gồm cả thứ bảy và chủ nhật.
- 3.3. Trong trường hợp lượng nước đo đếm qua đồng hồ mua bán nhỏ hơn khối lượng nước sạch mua bán được xác định tại Khoản 3.2 Điều 3 mà Bên B được xác định là không vi phạm khối lượng (quy định tại Khoản 3.4.4 của Điều này), Bên B sẽ được bơm bù khối lượng nước sạch nhỏ hơn đó vào tháng sau liền kề hoặc trong thời gian 03 tháng sau liền kề với sự thỏa thuận của hai bên.
- 3.4. Vi phạm khối lượng

- 3.4.1. Nếu Bên B không bán đủ khối lượng nước sạch như quy định tại Điều 3 - khoản 3.2 thì Bên B sẽ bị xem là “vi phạm khối lượng” (ngoại trừ các trường hợp quy định tại Điều 3 - Khoản 3.4.4) và sẽ chịu mức phạt như sau:

$$\text{Số tiền phạt} = Q_1 \times P_1$$

Trong đó:

- Q_1 : Khối lượng nước sạch mà Bên B đã không bán đủ cho Bên A so với khối lượng nước sạch mua bán trong tháng quy định tại Điều 3 Khoản 3.2.
 - P_1 : 5% đơn giá mua bán nước sạch tại thời điểm xảy ra vi phạm khối lượng.
- 3.4.2. Bên B phải trả khoản phạt vi phạm khối lượng trong vòng 30 ngày, kể từ khi các bên ấn định giá trị khoản tiền phạt và Bên A có thông báo cho Bên B.
- 3.4.3. Sau 30 ngày, kể từ khi nhận được thông báo, nếu Bên B vẫn chưa thanh toán, Bên B sẽ phải trả thêm khoản phạt thanh toán trễ hạn bằng khoản phạt vi phạm khối lượng nhân với lãi suất cho vay kỳ hạn 06 (sáu) tháng của ngân hàng Bên A có tài khoản ghi trong Hợp đồng này tại thời điểm thanh toán nhân với thời gian tính phạt thanh toán trễ hạn. Thời gian tính phạt thanh toán trễ hạn: kể từ ngày Bên B được thông báo nộp phạt đến ngày nộp phạt.
- 3.4.4. Bên B được xem là không vi phạm khối lượng trong suốt thời gian khi khả năng thực hiện các nghĩa vụ của mình bị ảnh hưởng bởi các trường hợp sau:
- (i.) Theo thông báo ngưng tiếp nhận nước của Bên A.

- (ii.) Các trường hợp bất khả kháng được quy định tại Điều 12 của Hợp đồng này.
- (iii.) Các trường hợp Bên B ngưng cấp nước quy định tại Điều 10 - Khoản 10.1.
- (iv.) Khi xảy ra tình trạng Thiếu hụt nhu cầu nước.

Điều 4. CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH MUA BÁN

- 4.1. Chất lượng nước sạch mua bán phải đạt các thông số về chất lượng nước sạch theo quy định hiện hành (Quy chuẩn QCVN 01:2009/BYT do Bộ Y tế ban hành kèm theo Thông tư số 04/2009/TT-BYT ngày 17/6/2009), đính kèm hợp đồng này.
- 4.2. Trong trường hợp xảy ra tình trạng nguồn nước không phù hợp, nghĩa là khi có ít nhất một chỉ tiêu chất lượng nguồn nước vượt mức giới hạn tối đa cho phép theo Phụ lục 1, Bên B phải gửi thông báo ngay cho Bên A nêu rõ tình trạng nguồn nước không phù hợp.
- 4.3. Khi xảy ra trường hợp nguồn nước không phù hợp mà không phải do hành vi sai trái có tính chất chủ ý hay sự bất cẩn nào của Bên B thì:
 - 4.3.1. Bên B được xem là không vi phạm khối lượng nếu việc nguồn nước không phù hợp buộc Bên B phải ngừng hoặc giảm sản lượng sản xuất và cung cấp nước sạch cho Bên A. Trong trường hợp này, việc khắc phục hậu quả sẽ được hai bên cùng bàn bạc biện pháp giải quyết.
 - 4.3.2. Trong trường hợp việc xử lý nguồn nước không phù hợp làm ảnh hưởng đến chi phí xử lý nước của Bên B, hai bên sẽ cùng thỏa thuận phương án khắc phục.
- 4.4. Vị trí lấy mẫu
 - 4.4.1. Vị trí lấy mẫu nước thô: tại ống góp nước thô ngay trước tháp oxi hóa của nhà máy xử lý.
 - 4.4.2. Vị trí lấy mẫu nước sạch: tại đầu ra của ống góp nước sạch trạm bơm cấp 2 (ngay sau đồng hồ tổng đo nước).
- 4.5. Kiểm nghiệm chất lượng nước
 - 4.5.1. Trước ngày chính thức phát nước, Bên B phải cung cấp cho Bên A danh sách các thiết bị dùng cho công tác thử nghiệm mẫu nước tại phòng thí nghiệm của mình.
 - 4.5.2. Trước ngày chính thức phát nước, Bên B phải chỉ định đơn vị có chức năng kiểm nghiệm nước (gọi là Phòng thí nghiệm kiểm tra độc lập) và phải thông báo cho Bên A bằng văn bản.
 - 4.5.3. Hàng tháng, Phòng thí nghiệm kiểm tra độc lập tiến hành phân tích các chỉ tiêu theo tần suất được quy định tại Quy chuẩn QCVN 01:2009/BYT do Bộ Y tế ban hành, nhằm đối chiếu với các phân tích đã được thực hiện tại nhà máy của Bên B; bản chính kết quả kiểm nghiệm phải được gửi ngay

cho Bên A khi đã hoàn tất việc phân tích. Trên cơ sở đó, Bên A sẽ có ý kiến bằng văn bản khi Bên B không thực hiện đúng các tiêu chuẩn về chất lượng nước theo Điều 4, Khoản 4.1. Chi phí của hoạt động này do Bên B chi trả.

- 4.5.4. Bên A có quyền yêu cầu Phòng thí nghiệm kiểm tra độc lập thực hiện lấy mẫu tại vị trí lấy mẫu và thử nghiệm đột xuất để kiểm tra chất lượng nước. Nếu kết quả kiểm nghiệm do Phòng thí nghiệm kiểm tra độc lập thực hiện có chỉ tiêu nước không đạt theo quy định tại Điều 4 - Khoản 4.1, Bên B sẽ chịu một trong những mức phạt được nêu ở Điều 4 - Khoản 4.7, trừ trường hợp Bên B có những bằng chứng cụ thể xác định ngược lại kết quả trên.

Chi phí cho việc kiểm nghiệm đột xuất sẽ do Bên A chi trả. Nhưng nếu kết quả xác định Bên B vi phạm tiêu chuẩn nước sạch thì chi phí cho việc kiểm nghiệm đó sẽ do Bên B chi trả.

- 4.6. Phân tích và theo dõi chất lượng nước trong quá trình sản xuất.

Bên B thường xuyên thực hiện việc phân tích chất lượng nước sạch và thông báo kết quả cho Bên A qua:

- 4.6.1. Bản Báo cáo tóm tắt hàng tuần về các đợt kiểm nghiệm đã được thực hiện 01 lần mỗi tuần hay nhiều lần trong tuần.
- 4.6.2. Bản Báo cáo tóm tắt hàng tháng về các đợt kiểm nghiệm đã được thực hiện ít nhất 01 lần trong tháng.

- 4.7. Biện pháp chế tài vi phạm chất lượng nước.

- 4.7.1. Nếu nước sạch do Bên B sản xuất tại điểm giao nhận không đảm bảo các thông số tối hạn về chất lượng nước được nêu ở Quy chuẩn QCVN 01:2009/BYT do Bộ Y tế ban hành, sau khi nhận văn bản của Bên A, Bên B phải ngưng cung cấp nước ngay và việc này dẫn đến Bên B vi phạm khối lượng, mức phạt theo Điều 3 - Khoản 3.4 của Hợp đồng này.

- 4.7.2. Nếu kết quả kiểm nghiệm có chỉ tiêu màu sắc hoặc độ màu và chỉ tiêu độ đục có hơn hai mẫu trong 25 giờ và một chỉ tiêu khác có hơn hai mẫu trong vòng 24 giờ tiếp theo không đảm bảo tiêu chuẩn nước sạch được nêu ở Quy chuẩn QCVN 01:2009/BYT do Bộ Y tế ban hành thì Bên B bị xem là vi phạm quy định về chất lượng nước, phải chịu mức phạt vi phạm chất lượng nước theo Điều 4 - Khoản 4.7.3 và phải thanh toán khoản khoản phạt vi phạm chất lượng nước theo Điều 4 - Khoản 4.7.4, 4.7.5.

- 4.7.3. Nếu trong 1 tháng, Bên B có vi phạm quy định về chất lượng nước thì Bên B phải chịu một mức phạt tương đương 2.000 (hai ngàn) lần đơn giá mua bán nước sạch tại tháng vi phạm trên cho một lần vi phạm (2000 x đơn giá mua bán nước sạch trong tháng có vi phạm/01 lần vi phạm). Các khoản tiền phạt tối đa cho tất cả những lần vi phạm trong tháng không vượt quá số tiền tương đương 60.000 (sáu mươi ngàn) lần đơn giá mua bán nước sạch tại tháng có vi phạm.

- 4.7.4. Số tiền phạt vi phạm chất lượng được Bên B thanh toán trong cùng ngày

Bên A thanh toán tiền mua si nước sạch ở tháng có xảy ra vi phạm đó.

- 4.7.5. Sau 30 ngày, kể từ khi nhận được thông báo nộp phạt, nếu Bên B vẫn chưa thanh toán sẽ phải trả thêm khoản phạt thanh toán trễ hạn bằng khoản phạt vi phạm chất lượng nhân với lãi suất cho vay kỳ hạn 06 (sáu) tháng của ngân hàng Bên A có tài khoản ghi trong Hợp đồng này tại thời điểm thanh toán nhân với thời gian tính phạt thanh toán trễ hạn. Thời gian tính phạt thanh toán trễ hạn: kể từ ngày Bên B được thông báo nộp phạt đến ngày nộp phạt.

Điều 5. ĐỒNG HỒ MUA BÁN

5.1. Lắp đặt đồng hồ mua bán:

Tại Điểm giao nhận nước sạch (trên đường ống góp nước sạch trong trạm bơm cấp 2) sẽ được lắp đặt 2 (hai) đồng hồ mua bán. 01 (một) đồng hồ do bên B cung cấp, 01 (một) đồng hồ do bên A cung cấp. Đồng hồ do bên B cung cấp phải giống với đồng hồ của bên A cung cấp về kiểu ghi lưu lượng, có màn hình hiển thị số cộng dồn, ghi nhận dòng chảy 02 chiều (loại điện từ hay loại tương tự được hai bên thống nhất).

Bên B có trách nhiệm lắp đặt cả 02 đồng hồ này tại Điểm giao nhận nước sạch. Vị trí lắp đặt đồng hồ theo Phụ lục 2 đính kèm hợp đồng này.

5.2. Đồng hồ mua bán phải đáp ứng các yêu cầu kiểm định theo quy định về đo lường của nhà nước khi đưa vào sử dụng.

5.3. Cân chỉnh và kiểm tra

- 5.3.1. Bên B phải thường xuyên kiểm tra để đảm bảo đồng hồ mua bán luôn hoạt động tốt, hiển thị chính xác lượng nước qua đồng hồ.

- 5.3.2. Theo định kỳ 12 (mười hai) tháng một lần và khi sai lệch giữa số đo của hai đồng hồ mua bán vượt quá 3% so với số đo nhỏ hơn, hai bên sẽ tiến hành kiểm tra, cân chỉnh đồng hồ mua bán. Chi phí kiểm tra, cân chỉnh do Bên B chịu.

- 5.3.3. Trong trường hợp cần thiết hoặc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, hai bên sẽ cùng thực hiện hoặc thuê bên thứ ba có chức năng thực hiện việc kiểm tra, cân chỉnh đồng hồ mua bán. Chi phí sẽ do bên yêu cầu chịu, nếu do cơ quan có thẩm quyền yêu cầu chi phí sẽ do Bên B chịu.

- 5.3.4. Các kết quả kiểm tra, cân chỉnh đồng hồ mua bán phải được lập thành văn bản có xác nhận của các bên tham gia và giao cho hai bên cùng lưu trữ.

- 5.3.5. Khi một đồng hồ mua bán được xác định là sai, Bên B bằng kinh phí của mình phải thực hiện việc sửa chữa trong vòng một tháng hoặc sáu tháng đối với trường hợp thay thế từ khi có kết quả xác định đồng hồ sai. Một đợt kiểm tra khác sẽ được tiến hành sau khi đồng hồ được xác định là sai đó được sửa chữa hoặc thay thế.

5.4. Niêm phong và quản lý đồng hồ đo nước

- 5.4.1. Mỗi đồng hồ mua bán phải được đặt trong một cấu trúc an toàn được hai bên chấp thuận. Sẽ có hai bộ khóa an toàn trên mỗi cấu trúc đó. Mỗi bên sẽ giữ chìa khóa của một bộ khóa nói trên. Cấu trúc chứa đồng hồ, đồng hồ mua bán, bộ hiển thị phải được niêm chì theo hướng dẫn của nhà sản xuất, cơ quan có chức năng hoặc theo yêu cầu (hợp lý) của Bên A.
- 5.4.2. Trong bất kỳ trường hợp nào, việc mở niêm phong và niêm phong lại cấu trúc chứa đồng hồ, đồng hồ mua bán, bộ hiển thị phải được thực hiện với sự chứng kiến của hai bên và được ghi thành biên bản. Bên B phải đảm bảo các cấu trúc chứa đồng hồ, đồng hồ, bộ hiển thị phải được niêm phong và được giữ an toàn trong khoảng thời gian giữa các lần kiểm tra.

Điều 6. ĐO LƯỜNG KHỐI LƯỢNG NƯỚC MUA BÁN

6.1. Đọc số đồng hồ mua bán.

- 6.1.1. Đại diện Bên A và Bên B sẽ cùng thực hiện việc ghi chỉ số trên các đồng hồ mua bán một lần mỗi tháng theo Lịch đọc số hai bên thống nhất hàng năm. Lịch đọc số là một bộ phận không tách rời của Hợp đồng này.
- 6.1.2. Biên bản xác định khối lượng nước sạch mua bán sẽ được hai bên lập và lưu trữ.

6.2. Xác định khối lượng nước sạch mua bán

- 6.2.1. Nếu sự chênh lệch giữa các số đo của hai đồng hồ mua bán không quá 3% so với số đo thấp hơn, thì cả hai đồng hồ được xem là chính xác và khối lượng nước sạch mua bán trong tháng sẽ là trung bình cộng hai số đo của hai đồng hồ.
- 6.2.2. Trường hợp số đo trên hai đồng hồ mua bán chênh lệch hơn 3%, các đồng hồ sẽ được kiểm tra theo Điều 5 - Khoản 5.3.
- 6.2.2.1. Nếu có đợt kiểm tra cho thấy chỉ có một trong hai đồng hồ mua bán hoạt động chính xác, thì khối lượng nước sạch mua bán trong tháng được xác định căn cứ trên số đo của đồng hồ này.
- Chiếc đồng hồ hoạt động chính xác sẽ được sử dụng để xác định khối lượng nước sạch mua bán cho đến khi chiếc đồng hồ đo sai được sửa chữa hoặc thay thế.
 - Chiếc đồng hồ đo sai phải được Bên B sửa chữa trong vòng một tháng hoặc sáu tháng đối với trường hợp thay thế từ khi có kết quả kiểm tra. Một đợt kiểm tra khác sẽ được tiến hành theo quy định tại Điều 5 - Khoản 5.3 sau khi chiếc đồng hồ đó được sửa chữa hoặc thay thế.
- 6.2.2.2. Nếu có đợt kiểm tra cho thấy cả hai đồng hồ mua bán đều đo sai thì cho đến khi ít nhất một trong hai chiếc đồng hồ đó được thay thế hoặc sửa chữa và được kiểm tra theo đúng quy định tại Điều 5 - Khoản 5.3 thì khối lượng nước sạch mua bán được xác định như sau:
- Nếu như nhà máy nước Bên B không chịu ảnh hưởng bởi bất kỳ một

trường hợp không bình thường nào trong suốt 03 (ba) tháng liền trước tháng mà hai chiếc đồng hồ mua bán được phát hiện là đo sai thì khối lượng nước sạch mua bán sẽ là mức trung bình của khối lượng nước sạch mua bán trong 03 (ba) tháng liền trước đó.

- Nếu nhà máy nước Bên B có chịu ảnh hưởng bởi bất kỳ một trường hợp không bình thường nào trong suốt 03 (ba) tháng trước tháng mà hai chiếc đồng hồ mua bán được phát hiện là đo sai thì hai bên trong Hợp đồng Mua bán nước sạch này sẽ phải họp lại và cùng thỏa thuận để xác định khối lượng nước sạch mua lại.
- Cả hai đồng hồ đo sai sẽ phải được Bên B sửa chữa trong vòng một tháng hoặc sáu tháng đối với trường hợp thay thế từ khi có kết quả kiểm tra phát hiện đồng hồ đo sai. Một đợt kiểm tra khác sẽ được tiến hành theo quy định tại Điều 5 - Khoản 5.3 sau khi các đồng hồ đo sai đó được sửa chữa hoặc thay thế.

Điều 7. THANH TOÁN

7.1. Hồ sơ thanh toán

7.1.1. Trong thời hạn 07 (bảy) ngày kể từ khi có Biên bản xác định khối lượng nước sạch mua bán hàng tháng, Bên B phải gửi cho Bên A Hồ sơ thanh toán (bản chính), gồm:

- Biên bản xác định khối lượng nước sạch mua bán.
- Phiếu kiểm nghiệm chất lượng nước sạch của Phòng Thí nghiệm kiểm tra độc lập.
- Báo cáo thanh toán.
- Hóa đơn tài chính theo quy định.
- Các thông tin có liên quan đến việc phát sinh trong tháng (nếu có) với các tài liệu, văn bản đính kèm để chứng minh.

7.1.2. Tổng số tiền mua sử dụng nước sạch phải trả (T) chưa tính thuế Giá trị gia tăng được xác định như sau:

$$T = Q \times Gs$$

Trong đó:

- Q: Khối lượng nước mua bán trong tháng được xác định theo Điều 6 - Khoản 6.2.
 - Gs: Đơn giá mua sử dụng nước sạch xác định theo Điều 8.
- 7.1.3. Trong những trường hợp khối lượng nước sạch mua bán thấp hơn khối lượng nước quy định tại Điều 3 - Khoản 3.2 mà trong tháng Bên B không bị xem là vi phạm khối lượng thì khối lượng nước sạch mua bán trong tháng (Q) được xác định bằng với khối lượng nước quy định tại Điều 3 - Khoản 3.2 và không có sai lệch.

7.2. Thanh toán

Trong thời gian tối đa 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày Bên A nhận được Hồ sơ thanh toán hợp lệ, Bên A sẽ thanh toán tiền mua sỉ nước sạch cho Bên B.

7.3. Hình thức thanh toán

Đồng tiền dùng để thanh toán là đồng Việt Nam, chuyển khoản qua ngân hàng của các bên có tài khoản được ghi trong Hợp đồng này hoặc ngân hàng do một bên đề nghị và bên còn lại chấp thuận bằng văn bản.

7.4. Lãi thanh toán trễ hạn

Sau 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận được Hồ sơ thanh toán hợp lệ, nếu Bên A vẫn chưa thanh toán tiền cho Bên B, Bên A sẽ phải chịu mức phạt thanh toán trễ hạn bằng tổng số tiền mua sỉ nước sạch nhân với bình quân lãi suất cho vay kỳ hạn 6 (sáu) tháng của ngân hàng Bên B tại thời điểm thanh toán nhân với thời gian tính phạt. Thời gian tính phạt kể từ ngày Bên A nhận được thông báo của Bên B về việc thanh toán trễ hạn đến ngày nộp phạt.

Điều 8. GIÁ MUA BÁN NƯỚC SẠCH

8.1. Giá mua bán sỉ nước sạch:

Căn cứ Điều 8 của Hợp đồng dự án số 01/2016/HĐ-BOO ký ngày 28/01/2016 giữa Sở Xây dựng tỉnh Bình Định (đại diện cơ quan nhà nước có thẩm quyền) và Công ty cổ phần Công nghệ Môi trường và Xây dựng Sài Gòn (Nhà đầu tư), giá mua bán sỉ nước sạch hàng năm, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT), trong thời hạn Hợp đồng như sau:

Năm thứ nhất (năm 2016)	3.100 đồng/m ³
Năm thứ 2	3.302 đồng/m ³
Năm thứ 3	3.516 đồng/m ³
Năm thứ 4	3.745 đồng/m ³
Năm thứ 5	3.988 đồng/m ³
Năm thứ 6	4.247 đồng/m ³
Năm thứ 7	4.523 đồng/m ³
Năm thứ 8	4.817 đồng/m ³
Năm thứ 9	5.130 đồng/m ³
Năm thứ 10	5.464 đồng/m ³
Năm thứ 11	5.710 đồng/m ³
Năm thứ 12	5.967 đồng/m ³
Năm thứ 13	6.235 đồng/m ³
Năm thứ 14	6.516 đồng/m ³
Năm thứ 15	6.809 đồng/m ³

Năm thứ 16	7.116 đồng/m ³
Năm thứ 17	7.436 đồng/m ³
Năm thứ 18	7.770 đồng/m ³
Năm thứ 19	8.120 đồng/m ³
Năm thứ 20	8.485 đồng/m ³
Năm thứ 21	8.867 đồng/m ³
Năm thứ 22	9.266 đồng/m ³
Năm thứ 23	9.683 đồng/m ³
Năm thứ 24	10.119 đồng/m ³
Năm thứ 25	10.574 đồng/m ³

- 8.2. Các trường hợp thay đổi giá mua bán sỉ nước sạch: Các trường hợp thay đổi giá mua bán sỉ nước sạch sẽ được thực hiện căn cứ theo Điều 8 – khoản 3 – Các trường hợp điều chỉnh giá mua bán sỉ nước sạch của Hợp đồng dự án số 01/2016/HĐ-BOO ký ngày 28/01/2016.
- 8.3. Trước khi hết hạn Hợp đồng này 12 (mười hai) tháng, hai bên sẽ thương thảo lại giá bán mới cho thời kỳ kế tiếp.

Điều 9. CÁC CAM KẾT VỀ CUNG CẤP VÀ TIÊU THỤ NƯỚC

- 9.1. Bên A cam kết tiêu thụ hết khối lượng nước sạch do Bên B sản xuất và cung cấp theo quy định tại Điều 3 - Khoản 3.1 và Điều 3 - Khoản 3.2 với điều kiện nước sạch đạt chất lượng theo Điều 4 - Khoản 4.1 của Hợp đồng này. Nếu Bên A không tiếp nhận hoặc tiếp nhận không hết khối lượng nước sạch thì vẫn phải thanh toán đủ cho Bên B theo khối lượng tối thiểu bình quân tháng quy định tại Điều 3 - Khoản 3.2 của Hợp đồng này, ngoại trừ các trường hợp Bên B cung cấp không đủ lượng nước quy định tại Điều 3 - Khoản 3.2 của Hợp đồng này hoặc Bên A ngưng tiếp nhận nước theo quy định tại Điều 10 - Khoản 10.2.
- 9.2. Bên B cam kết cung cấp đủ lượng nước sạch như đã thỏa thuận trong Hợp đồng và sẽ phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho Bên A nếu không cung cấp đủ khối lượng nước như quy định tại Điều 3 - Khoản 3.2 với chất lượng nước theo Điều 4 - Khoản 4.1 của Hợp đồng này.
- 9.3. Mọi trường hợp thay đổi khối lượng nước sạch mua bán phải được hai bên thống nhất bằng văn bản.

Điều 10. CÁC TRƯỜNG HỢP NGƯNG CẤP VÀ TIẾP NHẬN NƯỚC

- 10.1. Bên B ngưng cấp nước trong các trường hợp sau:

- 10.1.1. Theo kế hoạch sửa chữa của Bên B nhưng không quá 12 giờ/lần và không quá 02 lần trong một năm, mỗi lần cách nhau tối thiểu 03 tháng và vào giờ thấp điểm. Bên B có trách nhiệm thông báo cho Bên A biết trước ít nhất 15 ngày trước lúc ngưng cấp nước.

- 10.1.2. Nguồn điện do điện lực cung cấp không đủ cho hoạt động bình thường của nhà máy thì Bên A sẽ có phương án tiếp nhận để Bên B bơm bù đảm bảo Bên B không bị thiếu hụt về khối lượng nước cung cấp hàng tháng (trừ trường hợp sự cố do nguồn điện kéo dài mà trong tháng không thể bơm bù thì Bên B không bị xem là vi phạm khối lượng, hai bên sẽ bàn bạc phương án bơm bù để tránh thiệt hại cho Bên B về thiếu hụt sản lượng trong năm).
- 10.1.3. Do các trường hợp bất khả kháng được quy định tại Điều 12 của Hợp đồng này, hoặc do hệ thống cấp nước sạch/nguồn nước bị sự cố, hư hỏng đột xuất ảnh hưởng đến việc sản xuất hoặc cung cấp nước.
- 10.1.4. Khi Bên A không thanh toán các khoản tiền đến hạn nào cho Bên B trong vòng 15 ngày (mười lăm) ngày sau khi nhận thông báo từ Bên B về việc không thanh toán đó.
- 10.1.5. Bên A không tuân thủ hay không thực hiện các nghĩa vụ tương ứng của mình (ngoài nghĩa vụ thanh toán) quy định tại Điều 9 - Khoản 9.1 của Hợp đồng này, trong trường hợp vi phạm có thể khắc phục được nhưng không tiến hành khắc phục trong vòng 03 tháng sau khi xảy ra vi phạm. Trong trường hợp này được xem là Bên A không tiếp nhận nước và phải thanh toán cho Bên B như quy định tại Điều 9 – Khoản 9.1.
- 10.2. Bên A ngưng tiếp nhận nước có điều kiện trong các trường hợp sau:
- 10.2.1. Bên A thực hiện công tác sửa chữa, cải tạo hệ thống cấp nước theo kế hoạch. Trong trường hợp này, Bên A phải thông báo cho Bên B biết trước ít nhất 15 ngày, trước ngày ngưng tiếp nhận nước. Thời gian ngưng tiếp nhận nước không quá 12 giờ/lần và không quá 02 lần trong một năm, mỗi lần cách nhau tối thiểu 03 tháng và vào giờ thấp điểm.
- 10.2.2. Khi có sự cố đột xuất ngoài khả năng kiểm soát gây ảnh hưởng không thể tiếp nhận nguồn nước của Bên B; trường hợp này Bên A phải thông báo trong thời gian sớm nhất để Bên B ngưng cấp nước trong thời gian sửa chữa.
- 10.3. Bên A ngưng tiếp nhận nước vô điều kiện trong các trường hợp sau:
- 10.3.1. Bên B không thực hiện việc kiểm nghiệm nước theo quy định tại Điều 4 - Khoản 4.5.3 và Khoản 4.6 của Hợp đồng này. Trong trường hợp này, Bên B bị xem là vi phạm khối lượng.
- 10.3.2. Chất lượng nước sạch cung cấp không đạt tiêu chuẩn như quy định tại Điều 4 - Khoản 4.1 của Hợp đồng này. Trong trường hợp này, Bên B bị xem là vi phạm khối lượng.

Điều 11. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

- 11.1. Bên B có trách nhiệm thực hiện đúng tiến độ xây dựng và đảm bảo thời gian phát nước như đã quy định theo Điều 2.
- 11.2. Trước khi phát nước chính thức, chất lượng nước sạch do Bên B sản xuất phải có văn bản của Phòng thí nghiệm kiểm tra độc lập xác nhận đủ tiêu chuẩn chất

lượng theo quy định tại Điều 4 - Khoản 4.1.

- 11.3. Bên A có trách nhiệm đầu tư phát triển mạng lưới truyền tải và phân phối, đưa nước đến hộ tiêu thụ, phù hợp với kế hoạch phát nước của Bên B để đảm bảo tiêu thụ hết khối lượng nước sạch do Bên B cung cấp.
- 11.4. Bên A cam kết, trong thời hạn có hiệu lực của Hợp đồng mọi sự chia tách, sáp nhập hay chuyển đổi chủ sở hữu, Bên A phải đảm bảo tính nguyên vẹn hiệu lực của Hợp đồng này.
- 11.5. Hai bên có trách nhiệm thực hiện các quy định về cung cấp, sử dụng nước và bảo vệ công trình cấp nước trên địa bàn tỉnh.
- 11.6. Trường hợp có phản ánh của khách hàng về chất lượng nước sạch có nguồn gốc từ nguồn nước do Bên B cung cấp, hai bên sẽ cùng tiến hành kiểm tra, xác định hậu quả và trách nhiệm bồi thường. Bên có trách nhiệm phải có biện pháp khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại cho khách hàng (nếu có); đồng thời chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu gây ra ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe của khách hàng tiêu thụ nước.
- 11.7. Hai bên phối hợp chặt chẽ trong trường hợp phát sinh bệnh dịch có liên quan đến nguồn nước. Bên A có quyền yêu cầu hoặc Bên B chủ động áp dụng một số biện pháp cần thiết nhằm tăng cao nhất khả năng đề phòng dịch bệnh do nguồn nước.

Điều 12. CÁC TRƯỜNG HỢP BẤT KHẢ KHÁNG

12.1. Các trường hợp bất khả kháng

Trường hợp bất khả kháng là những sự kiện, hoàn cảnh được liệt kê tại Điều 1 - Khoản 15 trong Hợp đồng dự án số 01/2016/HĐ-BOO ngày 28/01/2016.

12.2. Thủ tục yêu cầu miễn trừ trong trường hợp bất khả kháng:

Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng ảnh hưởng đến khả năng thực hiện Hợp đồng này, bên bị ảnh hưởng phải thông báo ngay cho bên kia bằng phương tiện thông tin nhanh nhất đồng thời với thông báo bằng văn bản. Thông báo phải nêu rõ tình trạng bị ảnh hưởng bởi sự kiện/hoàn cảnh bất khả kháng, hậu quả và giải pháp khắc phục. Sau đó hai bên sẽ thảo luận thống nhất giải pháp, lập thành văn bản hai bên lưu giữ.

Điều 13. THỜI HẠN HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

- 13.1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày được ký kết giữa bên bán là Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên cấp nước Senco Bình Định và bên mua là Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định.
- 13.2. Thời gian thực hiện Hợp đồng là 25 (hai mươi lăm) năm, kể từ ngày chính thức phát và tiếp nhận nước.
- 13.3. Ít nhất 01 năm trước khi kết thúc thời hạn hiệu lực của Hợp đồng này, hai bên sẽ thảo luận để ký kết Hợp đồng mới hoặc gia hạn Hợp đồng này theo các điều kiện phù hợp hoặc có thỏa thuận khác tùy theo tình hình thực tế thời điểm đó.

- 13.4. Sự thay đổi mô hình doanh nghiệp, thay đổi chủ sở hữu doanh nghiệp, thay đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp của cả hai bên đều không ảnh hưởng đến giá trị pháp lý của Hợp đồng này.

Điều 14. CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

14.1. Hợp đồng này đương nhiên chấm dứt với một trong các trường hợp sau:

- 14.1.1. Hai bên đồng ý chấm dứt Hợp đồng .
- 14.1.2. Một hoặc cả hai bên cùng phá sản, giải thể trừ trường hợp giải thể vì mục đích tổ chức lại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.
- 14.1.3. Xảy ra các trường hợp bất khả kháng làm một hoặc cả hai bên không còn khả năng phục hồi sản xuất.

14.2. Các trường hợp đơn phương chấm dứt Hợp đồng .

- 14.2.1. Bên A có quyền gửi thông báo cho Bên B chấm dứt Hợp đồng nếu: Bên B ngừng vận hành nhà máy trong thời gian 15 ngày liên tục mà không có sự đồng ý bằng văn bản của Bên A.
- 14.2.2. Tòa Án sẽ là đơn vị phán quyết mức bồi thường thiệt hại cho các bên trong trường hợp đơn phương chấm dứt Hợp đồng .

14.3. Thủ tục chấm dứt Hợp đồng

- 14.3.1. Bên đề nghị chấm dứt Hợp đồng phải gửi thông báo chấm dứt sơ bộ cho bên kia và gửi bản sao cho bên cho vay (có liên quan đến các thỏa thuận tài chính) và cho Ủy ban Nhân dân tỉnh. Trong đó phải nêu rõ chi tiết, lý do dẫn đến việc phải đưa ra thông báo đó.
- 14.3.2. Thời gian của giai đoạn chấm dứt sơ bộ là 60 ngày. Trong suốt giai đoạn chấm dứt sơ bộ, các bên phải tham khảo ý kiến để tìm ra các giải pháp giảm bớt hậu quả do việc chấm dứt sơ bộ gây ra.
- 14.3.3. Mười ngày sau khi kết thúc giai đoạn chấm dứt sơ bộ, bên đưa ra thông báo có thể chấm dứt Hợp đồng bằng văn bản thông báo cho bên kia và bên cho vay (có liên quan đến các thỏa thuận tài chính) và cho Ủy ban Nhân dân tỉnh biết, Hợp đồng này sẽ chấm dứt hiệu lực vào ngày của thông báo trừ khi:
 - Các bên có thỏa thuận khác
 - Hoàn cảnh đưa đến phải chấm dứt Hợp đồng đã không còn tồn tại nữa hoặc đã được khắc phục.

Điều 15. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

15.1. Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo quy định trong Hợp đồng này và theo quy định của pháp luật. Các bất đồng ý kiến phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng sẽ được hai bên bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác và tôn trọng quyền lợi của nhau.

15.2. Việc sửa đổi, bổ sung các điều khoản của Hợp đồng này phải được sự thống

nhất của hai bên và phải được thể hiện bằng văn bản; các văn bản này sau đó sẽ trở thành một bộ phận gắn liền với Hợp đồng .

15.3. Tranh chấp giữa các bên sẽ do Tòa án giải quyết.

15.4. Hợp đồng này gồm 15 (mười lăm) điều và 02 (hai) phụ lục, được lập thành 08 (tám) bản bằng tiếng Việt và có giá trị như nhau, Bên A giữ 04 bản, Bên B giữ 04 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B

PHỤ LỤC 1: BẢNG CHỈ TIÊU GIỚI HẠN VỀ NGUỒN NƯỚC

(Đính kèm của Hợp đồng số ngày tháng năm 2016)

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thông số đầu vào
1	pH	-	6,0 – 8,5
2	TS (Chất rắn tổng số)	mg/L	45 – 300
3	Độ cứng (CaCO ₃)	mg/L	17 – 350
4	NH ₄ ⁺ -N	mg/L	0,04 - 3
5	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	11 – 300
6	Florua (F ⁻)	mg/L	0,1 – 0,35
7	SO ₄ ²⁻	mg/L	6 – 30
8	Fe tổng	mg/L	1 – 5
9	Mn	mg/L	1,5 – 3,0
10	Cr tổng	mg/L	0,012 – 0,02
11	Coliform	MPN/100mL	50
12	Ecoli	MPN/100mL	0

Ghi chú:

Các chỉ tiêu khác tuân theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất QCVN 09-MT:2015/BTNMT ban hành theo thông tư số 66/2015/TT-BTNMT ngày 21/12/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

PHỤ LỤC 2: SƠ ĐỒ VỊ TRÍ LẮP ĐẶT ĐỒNG HỒ ĐO NƯỚC

(Đính kèm của Hợp đồng số ngày tháng năm 2016)

PHỤ LỤC SỐ 2: SƠ ĐỒ ĐẦU NỐI ĐỒNG HỒ LƯU LƯỢNG D600 - NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC HÀ THANH

